



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA CẨM HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phụ trách HĐQT
Bà Lê Thị Vân Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Cảnh Thăng	Thành viên
Ông Hoàng Minh Quý	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Thăng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Cường
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2026

Số: *29* /2026/KT-AV3-TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/3/2026, từ trang 06 đến trang 21, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 27 - Thông tin khác, tại đó mô tả về việc hợp đồng thuê đất của Công ty với Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng có thời hạn đến ngày 31/12/2025 và chưa có thông tin về việc tiếp tục gia hạn hợp đồng thuê đất. Điều này ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Công ty tại số 2 Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thị Thoa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

5264-2025-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.799.865.094	51.514.310.164
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.081.990.360	1.020.186.949
1. Tiền	111	5	1.081.990.360	1.020.186.949
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		54.500.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	54.500.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.454.691	472.520.026
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	23.247.020	247.948.040
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	45.207.671	224.571.986
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		149.420.043	21.603.189
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.541.643	21.603.189
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12.2	138.878.400	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		563.014.816	1.317.469.697
I. Tài sản cố định	220		541.399.618	1.102.745.133
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	541.399.618	1.102.745.133
- Nguyên giá	222		20.467.003.172	31.598.811.077
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.925.603.554)	(30.496.065.944)
II. Tài sản dài hạn khác	260		21.615.198	214.724.564
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	21.615.198	214.724.564
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		56.362.879.910	52.831.779.861

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.440.441.125	4.728.780.403
I. Nợ ngắn hạn	310		3.336.741.125	2.312.280.403
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	265.895.448	54.383.448
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	3.844.301
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.1	894.790.333	707.436.920
4. Phải trả người lao động	314		1.610.452.686	1.001.487.672
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	290.034.466	329.949.141
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14.1	74.225.020	174.867.749
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		201.343.172	40.311.172
II. Nợ dài hạn	330		1.103.700.000	2.416.500.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	14.2	1.103.700.000	2.416.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.922.438.785	48.102.999.458
I. Vốn chủ sở hữu	410		51.922.438.785	48.102.999.458
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	24.000.000.000	24.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.000.000.000	24.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	15	3.881.400.000	3.881.400.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	15	5.117.071.639	5.117.071.639
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15	18.923.967.146	15.104.527.819
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.704.527.819	(6.441.081.171)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.219.439.327	21.545.608.990
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		56.362.879.910	52.831.779.861

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Lê Thị Vân Anh

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2026

Giám đốc




Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	8.722.036.446	11.097.868.404
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		8.722.036.446	11.097.868.404
4. Giá vốn hàng bán	11	18	3.633.927.265	4.318.093.988
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.088.109.181	6.779.774.416
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	2.960.265.112	2.504.056.562
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	5.088.529.731	5.565.302.684
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.959.844.562	3.718.528.294
11. Thu nhập khác	31	21	2.334.338.532	22.603.185.087
12. Chi phí khác	32		-	794.896.986
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.334.338.532	21.808.288.101
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.294.183.094	25.526.816.395
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1.074.743.767	3.981.207.405
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.219.439.327	21.545.608.990
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.758	8.811

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Lê Thị Vân Anh

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.294.183.094	25.526.816.395
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		561.345.515	1.342.768.108
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(852.685)	(1.189.675)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.289.906.658)	(22.005.388.599)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		564.769.266	4.863.006.229
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		276.248.481	170.223.693
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	2.842.105
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(760.937.640)	1.746.700.226
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		193.109.366	383.489.394
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(763.177.405)	(3.408.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(238.968.000)	(69.435.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(728.955.932)	3.688.826.647
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(212.800.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.330.494.231	22.599.591.698
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(127.000.000.000)	(87.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		122.500.000.000	59.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.959.412.427	2.513.840.734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		789.906.658	(3.099.367.568)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		60.950.726	589.459.079
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	1.020.186.949	429.538.195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		852.685	1.189.675
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	1.081.990.360	1.020.186.949
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2025.

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Lê Thị Vân Anh

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 2 Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, được cổ phần hóa từ Xi nghiệp Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng theo Quyết định số 17/QĐ/UB ngày 06/01/2004 của UBND Thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200576055 lần đầu ngày 09/01/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ năm ngày 11/4/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (cũ) Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 24.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại 31/12/2025 là 24 người (tại 01/01/2025 là 30 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ cảng biển.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường thủy; hoạt động cứu hộ phương tiện vận tải thủy; hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến; trục vớt tàu thuyền;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.****1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.****2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá ghi sổ kế toán. Số dư tiền gửi có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex tại ngày 31/12/2025 là 26.110 VND/USD (tại ngày 31/12/2024 là 25.275 VND/USD).

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn).

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	đã khấu hao hết
Thiết bị, dụng cụ quản lý	đã khấu hao hết
TSCĐ khác	đã khấu hao hết

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, bảo trì cầu cảng.

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí sửa chữa, bảo trì cầu cảng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 60 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và thư ký; tiền điện tháng 12 và các khoản khác.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung.

4.11 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Lãi chênh lệch tỷ giá là khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, phí chuyển tiền...).

4.14 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.15 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 15, 26.

5. TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	44.850.221	41.376.148
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.037.140.139	978.810.801
Cộng	1.081.990.360	1.020.186.949

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	54.500.000.000	54.500.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hải Phòng	8.500.000.000	8.500.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Phòng	4.500.000.000	4.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	41.500.000.000	41.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	23.247.020	247.948.040
Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ	-	215.325.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	23.247.020	32.623.040

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	45.207.671	-	224.571.986	-
Phải thu lãi tiền gửi	45.207.671	-	182.596.986	-
Phải thu khác	-	-	41.975.000	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dài hạn	21.615.198	214.724.564
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.382.825	28.130.063
Chi phí sửa chữa, bảo trì cầu cảng	7.232.373	186.594.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	18.433.505.119	11.199.607.905	788.032.598	1.027.665.455	150.000.000	31.598.811.077
Tăng trong năm	-	256.028.200	-	-	-	256.028.200
Tăng khác (*)	-	256.028.200	-	-	-	256.028.200
Giảm trong năm	-	11.131.807.905	256.028.200	-	-	11.387.836.105
Thanh lý, nhượng bán	-	11.131.807.905	-	-	-	11.131.807.905
Giảm khác (*)	-	-	256.028.200	-	-	256.028.200
Tại ngày 31/12/2025	18.433.505.119	323.828.200	532.004.398	1.027.665.455	150.000.000	20.467.003.172
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	17.584.204.326	11.014.674.572	788.032.598	959.154.448	150.000.000	30.496.065.944
Tăng trong năm	462.434.512	286.428.196	-	68.511.007	-	817.373.715
Khấu hao trong năm	462.434.512	30.399.996	-	68.511.007	-	561.345.515
Tăng khác (*)	-	256.028.200	-	-	-	256.028.200
Giảm trong năm	-	11.131.807.905	256.028.200	-	-	11.387.836.105
Thanh lý, nhượng bán	-	11.131.807.905	-	-	-	11.131.807.905
Giảm khác (*)	-	-	256.028.200	-	-	256.028.200
Tại ngày 31/12/2025	18.046.638.838	169.294.863	532.004.398	1.027.665.455	150.000.000	19.925.603.554
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	849.300.793	184.933.333	-	68.511.007	-	1.102.745.133
Tại ngày 31/12/2025	386.866.281	154.533.337	-	-	-	541.399.618

(*) Phân loại lại nguyên giá và hao mòn lũy kế năm 2024.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 15.347.350.444 VND và 01/01/2025 là 24.859.006.602 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	265.895.448	265.895.448	54.383.448	54.383.448
Công ty CP Hòa Anh	29.400.000	29.400.000	15.400.000	15.400.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư công trình Hàng hải Việt Nam	35.623.448	35.623.448	16.183.448	16.183.448
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Xây dựng Phú Anh	159.672.000	159.672.000	-	-
Các đối tượng khác	41.200.000	41.200.000	22.800.000	22.800.000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.015.039.603	1.015.037.703	1.900
Thuế thu nhập doanh nghiệp	573.177.405	1.074.743.767	763.177.405	884.743.767
Thuế thu nhập cá nhân	22.169.515	166.276.649	178.401.498	10.044.666
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	112.090.000	191.748.400	442.716.800	(138.878.400)
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	707.436.920	2.450.808.419	2.402.333.406	755.911.933
Trong đó:				
12.1 Phải nộp	707.436.920			894.790.333
12.2 Phải thu	-			138.878.400

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	290.034.466	329.949.141
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và thư ký	273.504.000	261.072.000
Tiền điện	12.135.360	18.586.680
Phí kiểm toán	-	20.000.000
Chi phí phải trả khác	4.395.106	30.290.461

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
14.1 Ngắn hạn	74.225.020	174.867.749
Kinh phí công đoàn	74.225.020	174.867.749
14.2 Dài hạn	1.103.700.000	2.416.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.103.700.000	2.416.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số đầu năm trước	24.000.000.000	3.881.400.000	5.117.071.639	(6.441.081.171)
Tăng trong năm trước	-	-	-	21.545.608.990
Lãi trong năm	-	-	-	21.545.608.990
Giảm trong năm trước	-	-	-	-
Số đầu năm nay	24.000.000.000	3.881.400.000	5.117.071.639	15.104.527.819
Tăng trong năm nay	-	-	-	4.219.439.327
Lãi trong năm	-	-	-	4.219.439.327
Giảm trong năm nay	-	-	-	400.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	400.000.000
Số cuối năm nay	24.000.000.000	3.881.400.000	5.117.071.639	18.923.967.146

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	15.340.000.000	15.340.000.000	15.340.000.000	15.340.000.000
Các cổ đông khác	8.660.000.000	8.660.000.000	8.660.000.000	8.660.000.000
Cộng	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

Năm 2025
VND

Năm 2024
VND

Tại ngày 01/01	24.000.000.000	24.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	24.000.000.000	24.000.000.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Năm 2025
VND

Năm 2024
VND

Tại ngày 01/01	15.104.527.819	(6.441.081.171)
Tăng trong năm	4.219.439.327	21.545.608.990
Lãi trong năm	4.219.439.327	21.545.608.990
Giảm trong năm	400.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	400.000.000	-
Tại ngày 31/12	18.923.967.146	15.104.527.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.400.000	2.400.000
Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	1.021,18	1.021,18

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.722.036.446	11.097.868.404
Cộng	8.722.036.446	11.097.868.404

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.633.927.265	4.318.093.988
Cộng	3.633.927.265	4.318.093.988

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	2.959.412.427	2.502.866.887
Lãi chênh lệch tỷ giá	852.685	1.189.675
Cộng	2.960.265.112	2.504.056.562

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	3.592.256.462	3.396.896.083
Tiền thuê đất	191.748.400	472.372.300
Chi phí khác	1.304.524.869	1.696.034.301
Cộng	5.088.529.731	5.565.302.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.432.500.000	37.962.963
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(102.005.769)	-
Tiền được bồi thường do Nhà nước thu hồi đất	-	22.666.474.889
Giá trị còn lại của TSCĐ trên đất bị thu hồi và các khoản chi phí khác liên quan	-	(3.201.916.140)
Tiền hỗ trợ chi phí di dời tài sản do Nhà nước thu hồi đất	-	2.686.614.000
Thu thanh lý công cụ dụng cụ	-	12.575.925
Xử lý công nợ	3.844.301	1.473.450
Tiền hỗ trợ của Vingroup	-	400.000.000
Cộng	2.334.338.532	22.603.185.087

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân công	6.114.426.541	5.744.081.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	561.345.515	1.342.768.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	642.903.849	1.341.318.637
Chi phí khác	1.403.781.091	1.455.228.241
Cộng	8.722.456.996	9.883.396.672

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	5.294.183.094	25.526.816.395
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	79.535.741	820.301.803
Chi phí không được trừ	79.535.741	820.301.803
Lỗ năm trước chuyển sang (3)	-	(6.441.081.171)
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)+(3)	5.373.718.835	19.906.037.027
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	1.074.743.767	3.981.207.405

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	4.219.439.327	21.545.608.990
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	400.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	4.219.439.327	21.145.608.990
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	2.400.000	2.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	1.758	8.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Khoản điều chỉnh giảm (2b) là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

26. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Năm 2025	Chức vụ	Lương và các khoản khác VND	Thù lao VND	Cộng VND
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Giám đốc, Phụ trách HĐQT	409.500.000	58.080.000	467.580.000
Bà Lê Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT	270.815.385	42.240.000	313.055.385
Ông Hoàng Minh Quý	Thành viên HĐQT	264.892.308	42.240.000	307.132.308
Ông Nguyễn Cảnh Thăng	Phó Giám đốc, Thành viên HĐQT	294.600.000	42.240.000	336.840.000
Bà Nguyễn Thùy Chi	Trưởng Ban Kiểm soát	144.596.154	-	144.596.154
Bà Hoàng Thị Hoài	Thành viên BKS	263.145.000	29.568.000	292.713.000
Ông Đỗ Trọng Tiến	Thành viên BKS	229.615.384	29.568.000	259.183.384
Cộng		1.877.164.231	243.936.000	2.121.100.231

Năm 2024	Chức vụ	Lương và các khoản khác VND	Thù lao VND	Cộng VND
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Giám đốc, Phụ trách HĐQT	316.015.385	55.440.000	371.455.385
Bà Lê Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT	226.992.307	40.320.000	267.312.307
Ông Hoàng Minh Quý	Thành viên HĐQT	221.300.000	40.320.000	261.620.000
Ông Nguyễn Cảnh Thăng	Phó Giám đốc, Thành viên HĐQT	248.492.308	40.320.000	288.812.308
Bà Nguyễn Thùy Chi	Trưởng Ban Kiểm soát	215.200.000	-	215.200.000
Bà Hoàng Thị Hoài	Thành viên BKS	212.738.000	28.224.000	240.962.000
Ông Đỗ Trọng Tiến	Thành viên BKS	194.757.693	28.224.000	222.981.693
Cộng		1.635.495.693	232.848.000	1.868.343.693

27. THÔNG TIN KHÁC

Hợp đồng thuê đất giữa Công ty với Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng có thời hạn đến ngày 31/12/2025 và chưa có thông tin về việc tiếp tục gia hạn hợp đồng thuê đất. Điều này ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Công ty tại số 2 Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Lê Thị Vân Anh

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

